

Số: 23 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Gổ An Cường số 02/GPMT ngày 15 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 356/TTr-CCBVMT ngày 15 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Gổ An Cường, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), hàng trang trí nội thất và lắp ráp bếp ga tại thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), hàng trang trí nội thất và lắp ráp bếp ga.

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700748131, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 32

ngày 23 tháng 08 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 681/QĐ-STNMT ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700748131

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván (phủ bề mặt ván); hàng trang trí nội thất; lắp ráp bếp ga.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở là 27.326,6 m².

1.7.2. Quy mô: 4

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất :

+ Ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm.

+ Hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm.

+ Lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất ván (phủ bề mặt ván):

(i) Nguyên liệu (ván thô) => Dán bề mặt (giấy melamine) => Ép nóng => Kiểm tra => Thành phẩm.

(ii) Nguyên liệu (ván thô) => Dán bề mặt (veneer/nhựa acrylic) => Ép nguội => Kiểm tra => Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất hàng trang trí nội thất: Ván thành phẩm => Cưa, cắt, tạo hình => Uốn cong, dán cạnh => Lắp ráp => Kiểm tra => Thành phẩm.

+ Quy trình lắp ráp bếp ga: Linh kiện bếp ga (mặt bếp, bộ phận đánh lửa, ốc vít...) => Lắp ráp => Kiểm tra => Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Gổ An Cường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần Gổ An Cường có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 19 tháng 02 năm 2024 đến ngày 18 tháng 02 năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), hàng trang trí nội thất và lắp ráp bếp ga tại thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Gổ An Cường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Thanh tra Sở;
- UBND phường Thái Hòa;
- Công Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc6.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 1 tại xưởng bán thành phẩm 1 với lưu lượng khoảng 18 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 2 tại xưởng bán thành phẩm 1 với lưu lượng khoảng 22 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng bán thành phẩm 2 với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng bếp ga với lưu lượng khoảng 12 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng ván với lưu lượng khoảng 18 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, dụng cụ trộn keo với lưu lượng khoảng 03 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu Kcal/giờ đốt viên nén gỗ/củ dăm với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nhánh suối Hố Đá => Suối Hố Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một điểm tại nhánh suối Hố Đá thuộc khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.216.240; Y = 608.829 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 94 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý => Đường ống uPVC đường kính 114 mm, dài 102 m => Nhánh suối Hố Đá => suối Hố Đá => suối Cái => Sông Đồng Nai.
- Hình thức xả: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($c_{\text{ột}} A$, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần xuất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	94	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6-9		
3	TSS	mg/L	49,5		
4	BOD ₅	mg/L	29,7		
5	COD	mg/L	74,25		
6	Amoni	mg/L	4,95		
7	Tổng Nitơ	mg/L	19,8		
8	Tổng Phospho	mg/L	3,96		
9	Coliform	Vi khuẩn /100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 1 tại xưởng bán thành phẩm 1 được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 - 49 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 2 tại xưởng bán thành phẩm 1 được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 - 49 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng bán thành phẩm 2 được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 - 49 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng bếp ga được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 - 49 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng ván được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 - 49 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, dụng cụ trộn keo được bơm theo đường ống uPVC đường kính 90 mm về công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 05 m³/ngày.đêm để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42 - 49mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu Kcal/giờ đốt viên nén gỗ/củ dăm được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42 - 49 mm về công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 05 m³/ngày.đêm để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42 - 49 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (*phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, dụng cụ trộn keo; từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu Kcal/giờ*) => Bể ổn định => Bồn phản ứng keo tụ => Bồn tạo bông kết hợp lắng đứng => Bể cân bằng => Bể điều hòa của công trình xử lý tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, NaOH.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (*sau xử lý bằng bể tự hoại*) + Nước thải sản xuất (*sau xử lý sơ bộ*) => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí (*Anoxic*) => Bể trung gian => Bể xử lý sinh học hiếu khí (*Aerotank*) => Bể lắng => Bể khử trùng => Bồn lọc áp lực (*Vật liệu: cát, sỏi, than hoạt tính*) => Máng đo lưu lượng => Nguồn tiếp nhận (*Nhánh suối Hố Đá => Suối Hố Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai*).

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Nước thải phát sinh được thu gom về bể điều hòa (*thể tích 52,8 m³*) để lưu giữ trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, Công ty sẽ dừng hoạt động để không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nước thải đầu ra: Nước thải đầu ra sau công trình xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải):

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (Giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

✓

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
1	Nguồn số 01 => 14	Bụi phát sinh từ máy khoan tại xưởng bán thành phẩm 2 (14 máy)
2	Nguồn số 15 => 18	Bụi phát sinh từ máy bào tại xưởng bán thành phẩm 2 (04 máy)
3	Nguồn số 19 => 33	Bụi phát sinh từ máy dán cạnh tại xưởng bán thành phẩm 2 (15 máy)
4	Nguồn số 34 => 38	Bụi phát sinh từ máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 1 (05 máy)
5	Nguồn số 39 => 61	Bụi phát sinh từ máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 2 (23 máy)
6	Nguồn số 62	Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu Kcal/giờ đốt viên nén gỗ/củ dăm (01 lò)
7	Nguồn số 63 => 70	Nhiệt thừa phát sinh từ máy ép nhiệt tại xưởng ván (08 máy).
8	Nguồn số 71	Bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện 1.500 KVA (phát sinh không thường xuyên)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Nguồn số 01 => 18	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.216.190; Y = 608.838
2		Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.216.189; Y = 608.838
3		Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.216.188; Y = 608.838
4		Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.216.187; Y = 608.838
5	Nguồn số 19 => 38	Dòng khí thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 02	X = 1.216.151; Y = 608.824
6		Dòng khí thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 03	X = 1.216.135; Y = 608.818

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
7	Nguồn số 39 => 61	Dòng khí thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải số 04	X = 1.216.097; Y = 608.859
8	Nguồn số 62	Dòng khí thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải số 05	X = 1.216.262; Y = 608.967
9	Nguồn số 63 => 70	Dòng thải số 09	Ống thải số 09 của hệ thống ống thoát hơi nhiệt máy ép ván	X = 1.216.179; Y = 608.928
10	Nguồn số 71	Dòng khí thải số 10	Ống thải số 10 của máy phát điện công suất 1.500 KVA	X = 1.216.082; Y = 608.890

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 55.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.350 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy. Riêng dòng số 10 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01 đến số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	5.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
II	Dòng thải số 05, số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	30.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

III	Dòng thải số 07				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	17.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
IV	Dòng thải số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	4.500	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	CO	mg/Nm ³	640		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5	NO _x	mg/Nm ³	544		
6	O ₂	mg/Nm ³	144		
V	Dòng khí thải số 09 Nhiệt thừa phát sinh từ máy ép nhiệt tại xưởng ván (08 máy) được thu gom và phát tán qua ống thải (<i>xả thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy</i>).				
VI	Dòng khí thải số 10 Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải (hơi dung môi) từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý:

- Nguồn số 01 => số 18: Bụi phát sinh tại 14 máy khoan và 04 máy bào tại xưởng bán thành phẩm 2 được thu gom về công trình xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra 04 ống thải kích thước rộng 600mm, dài 800mm; cao 9m.

- Nguồn số 19 => số 38: Bụi phát sinh từ 15 máy dán cạnh tại xưởng bán thành phẩm 2 và 5 máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 1 được thu gom về công trình xử lý khí thải số 02 và công trình xử lý khí thải số 03, sau đó thoát ra ngoài qua 02 ống thải đường kính 600mm, cao 9m.

- Nguồn số 39 => số 61: Bụi phát sinh từ 23 máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 2 được thu gom về công trình xử lý khí thải số 04, sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải đường kính 900mm, cao 9m.

- Nguồn số 62: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu Kcal/giờ đốt viên nén gỗ/củ dăm được thu gom về công trình xử lý khí thải số 05, sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải đường kính 760mm, cao 12m.

- Nguồn số 63 => số 70: Nhiệt thừa phát sinh từ máy ép nhiệt tại xưởng ván (08 máy) được thu gom và phát tán qua ống thải đường kính 750mm, cao 9m.

- Nguồn số 71: Khí thải từ máy phát điện 1.500 KVA được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải đường kính 300mm, cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 1 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 14 máy khoan và 4 máy bào tại xưởng bán thành phẩm 2):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 1 => số 18) => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Ống thải (kích thước rộng 600 mm, dài 800mm; cao 9 m).

+ Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 04 ống thải.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 2 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 15 máy dán cạnh tại xưởng bán thành phẩm 2 và 5 máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 1):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 19 => số 38) => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Ống nhánh => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Ống thải (đường kính 600 mm; cao 9 m).

+ Công suất thiết kế: 97.000 m³/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 3 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 15 máy dán cạnh tại xưởng bán thành phẩm 2 và 5 máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 1):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 19 => số 38) => Ống nhánh => Ống dẫn chính (sử dụng dụng ống dẫn của công trình xử lý khí thải số 2) => Ống nhánh => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Ống thải (đường kính 600 mm; cao 9 m).

+ Công suất thiết kế: 97.000 m³/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải số 4 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 23 máy cắt tại xưởng bán thành phẩm 2):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 39 => số 61) => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Ống thải (đường kính 900 mm; cao 9m).

+ Công suất thiết kế: 97.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.5. Công trình xử lý khí thải số 5 (*Công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu Kcal/giờ đốt viên nén gỗ/củi dăm*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 62*) => Cyclone khô => Tháp hấp thụ bằng nước => Ống thải (*đường kính 760 mm; cao 12m*).

+ Số lượng công trình: 01 công trình.

+ Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi đốt củi và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý khí thải số 01, số 02, số 03, số 04 và số 05.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01.

- Tại ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 01.
- Tại ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 01.
- Tại ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 01.
- Tại ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 02.
- Tại ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 03.
- Tại ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải số 04.
- Tại ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải số 05.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22/GPM-T-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất ván nhân tạo.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất hàng trang trí nội thất.
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp bếp ga.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải sản xuất, công suất 05 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Khu vực xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Khu vực công trình xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 07: Khu vực công trình xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 08: Khu vực công trình xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 09: Khu vực công trình xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 10: Khu vực công trình xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện công suất 1.500 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.216.203; Y = 608.947
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.216.150; Y = 608.876
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.216.222; Y = 608.859
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.216.310; Y = 608.911
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.216.312; Y = 608.919
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1.216.188; Y = 608.838
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1.216.150; Y = 608.823
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1.216.139; Y = 608.817
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1.216.097; Y = 608.859
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1.216.258; Y = 608.971
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1.216.081; Y = 608.894

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	320
2	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	6.420
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	225
4	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	20
5	Keo thải	08 03 01	KS	41.500
6	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	3.600
7	Bao bì bằng kim loại thải có dính thành phần nguy hại	18 01 02	KS	2.720
8	Bao bì bằng nhựa thải có dính thành phần nguy hại	18 01 03	KS	670
9	Giẻ lau, bao tay dính keo, dầu nhớt thải	18 02 01	KS	16.800
Tổng				72.275

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro thải từ lò đốt dầu truyền nhiệt	04 02 06	12.000
2	Mùn cưa, ván vụn, bìa vụn	09 01 03	156.000
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	6.000
4	Bao bì nhựa	18 01 06	3.600
Tổng khối lượng			177.600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*), khối lượng khoảng 540 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn, hố thu và rãnh thu gom. Kho lưu trữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại. Cửa ra vào được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có thùng chứa cát, xẻng xúc và bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy để phòng ngừa, ứng phó các sự cố có thể xảy ra tại kho lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào nhà chứa chất thải. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín đảm bảo ngăn chất thải tràn đổ ra xung quanh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường thuộc một phần diện tích của nhà chứa rác tập trung của công ty. Nhà kho có kết cấu nền đổ BTCT, tường gạch 1,5m, phần tường trên ốp tôn, khung kèo thép, mái lợp tôn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: chứa rác trong thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít, đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như xưởng sản xuất, các tuyến đường nội bộ. Hằng ngày chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom đưa về khu vực nhà chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực chứa rác thải sinh hoạt: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường thuộc một phần diện tích của nhà chứa rác tập trung của công ty. Nhà kho có kết cấu nền đổ BTCT, tường gạch 1,5m, phần tường trên ốp tôn, khung kèo thép, mái lợp tôn.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp thành phố Tân Uyên theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.
4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 681/QĐ-STNMT ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương
3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân làm việc của cơ sở.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có

chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.